

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC CT THỦY LỢI TRÀ VINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2018



Trà Vinh , tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018

Đến ngày 31/03/2018

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	63.321.953	0	304.021.617	334.002.362	33.341.208	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VNĐ	5.518.869.546	0	41.044.297.523	6.761.028.064	39.802.139.005	0
131	Phải thu của khách hàng	4.206.336.819	0	0	4.354.365.819	0	148.029.000
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	0	0	226.347	226.347	0	0
1418	Tạm ứng khác	16.997.188	0	775.652.156	325.898.021	466.751.323	0
1523	Nhiên liệu	0	0	7.246.820	7.246.820	0	0
1541	Xây, lắp	29.221.381	0	8.445.511	0	37.666.892	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	522.030.773.346	0	0	0	522.030.773.346	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	3.382.685.556	0	75.657.592	0	3.458.343.148
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	281.079.000	0	0	0	281.079.000
22942	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SXKD	0	29.021.381	0	0	0	29.021.381
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3.712.500	0	0	3.712.500	0	0
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161.430.000	0	0	117.709.000	43.721.000	0
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	116.263.000	0	196.181.000	70.681.000	241.763.000	0
331	Phải trả cho người bán	0	165.984.560	0	0	0	165.984.560
33311	Thuế VAT đầu ra	0	32.324.475	32.550.822	0	226.347	0
3334	Thuế thu nhập DN	0	36.370.972	36.370.972	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	24.900.359	24.900.359	0	0
3341	Lương trả CN trực tiếp	0	45.970.721	58.033.800	0	12.063.079	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	1.512.224.800	1.512.224.800	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	38.223.253	38.223.253	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	432.987.294	432.987.294	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	76.409.585	76.409.585	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	33.959.786	33.959.786	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	2.271.374.849	5.173.768.562	36.470.000.000	0	33.567.606.287
3531	Quỹ khen thưởng	0	1.227.231.076	786.086.850	0	0	441.144.226
3532	Quỹ phúc lợi	0	550.814.667	68.084.000	0	0	482.730.667
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	33.559.632	70.346.999	57.583.333	0	20.795.966
4118	Vốn khác	0	523.876.101.867	0	0	0	523.876.101.867
4141	Quỹ đầu tư phát triển	0	65.182.579	0	0	0	65.182.579
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	149.224.398	23.454.629	6.656.750	0	132.426.519
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	2.646.185.229	2.646.185.229	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	6.656.750	6.656.750	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	8.445.511	8.445.511	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	1.975.172.308	1.975.172.308	0	0
6422	Chi phí VL quản lý	0	0	17.570.000	17.570.000	0	0
6423	Chi phí đồ dùng VP	0	0	37.607.500	37.607.500	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	67.212.081	67.212.081	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	8.964.557	8.964.557	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	87.916.643	87.916.643	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	475.196.769	475.196.769	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	2.669.639.858	2.669.639.858	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	6.656.750	6.656.750	0	0
	Tổng cộng	532.146.925.733	532.146.925.733	58.710.696.641	58.710.696.641	562.668.445.200	562.668.445.200

Người ghi sổ

(Signature)

Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng

(Signature)

Phan Thị Lưu



Đỗ Trung

11/2/2018

CTY TNHH NHÀ NƯỚC MTV QLKTCT THỦY LỢI TRÀ VINH

ấp Long Bình B, đường Bạch Đằng, P. 4, TP. Trà Vinh, T. Trà Vinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.601.917.802	11.350.214.835
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.835.480.213	5.582.191.499
1. Tiền	111		39.835.480.213	5.582.191.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.757.565.731	5.767.823.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		383.050.000	4.737.415.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.655.594.731	1.311.486.517
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-281.079.000	-281.079.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV - Hàng tồn kho	140		8.645.511	200.000
1. Hàng tồn kho	141		37.666.892	29.221.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29.021.381	-29.021.381
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		226.347	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		226.347	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.814.193.198	518.768.063.290
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		241.763.000	116.263.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		241.763.000	116.263.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II - Tài sản cố định	220		518.572.430.198	518.648.087.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221		518.572.430.198	518.648.087.790
- Nguyên giá	222		522.030.773.346	522.030.773.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.458.343.148	-3.382.685.556
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III - Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	260		0	3.712.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	3.712.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	560.416.111.000	530.118.278.125	
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	36.342.400.035	6.027.769.281	
I - Nợ ngắn hạn	310	36.342.400.035	6.027.769.281	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	165.984.560	165.984.560	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	531.079.000	531.079.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	0	68.695.447	
4. Phải trả người lao động	314	0	45.970.721	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	34.700.665.616	3.404.434.178	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	944.670.859	1.811.605.375	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
II - Nợ dài hạn	330	0	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		524.073.710.965	524.090.508.844
I - Vốn chủ sở hữu	410		524.073.710.965	524.090.508.844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	523.876.101.867	523.876.101.867	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	65.182.579	65.182.579	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	132.426.519	149.224.398	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	132.426.519	149.224.398	
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422	0	0	
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	
1. Nguồn kinh phí	431	0	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	560.416.111.000	530.118.278.125	

Người ghi sổ

Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng

Phan Thị Liễu

Ngày 10 tháng 11 năm 2018

Giám đốc



Đỗ Tường

Đơn vị: CTY TNHH 1TV QLKTCT Thủy Lợi Trà Vinh
Địa chỉ: 10- ấp Long Bình - Bạch Đằng, Phường 4,
Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý I/ 2018*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1- Hình thức sở hữu vốn. Vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh.
- 3- Ngành nghề kinh doanh.
 - Hoạt động công ích: Tổ chức quản lý khai thác công trình và hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh đảm bảo yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trang trại nuôi thủy sản và dân sinh trên địa bàn tỉnh. Cải tạo duy tu, sửa chữa nâng cấp các công trình hệ thống thủy lợi được giao quản lý. Làm chủ đầu tư sửa chữa các công trình bằng nguồn vốn thủy lợi phí.
 - Hoạt động SX kinh doanh: tư vấn, khảo sát thiết kế , lập dự án đầu tư các công trình thủy lợi. Thi công các công trình thủy lợi
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/3/2018).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

- 1- Chế độ kế toán áp dụng.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng. Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư ;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số 110 : Tiền	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tiền mặt. - Tiền gửi ngân hàng. Cộng	33.341.208 39.802.139.005 39.835.480.213	63.321.953 5.518.869.546 5.582.191.499
Mã số 131 : Phải thu khách hàng	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban QL các DA thủy lợi TV - Sở nông nghiệp- PTNT - Các khách hàng khác Cộng	13.366.000 221.899.000 147.785.000 383.050.000	13.366.000 3.680.446.500 1.043.603.319 4.737.415.819
Mã số 132 : Trả trước cho người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
DNTN Thành Phát Cty Phương Thảo Cty XD Long Bình Cty Ngọc Minh Cty An Phú Tân Cty Như Hưng Cty Đại Minh Phú Cty Tân Tân Bình DNTN Tài Tiến Cty TICOO Cộng		
Mã số 137 : Dự phòng phải thu khó đòi	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Ban quản lý các DA thủy lợi Trà Vinh - Nạo vét kênh Lạc Thạnh A - Nạo vét kênh Ngãi Hiệp 2, Rạch kinh 2, xẻo lá - 6 cửa cống Láng Thê - Đê Trà Cú(Hòa Minh Long Hòa) - 2 bờ bao ấp Bà Mi, 1 bùng lớn B Cầu Kè Cộng	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000 120.000.000 132.925.000 281.079.000	13.366.000 5.954.000 5.230.000 3.604.000 120.000.000 132.925.000 281.079.000
Mã số 149 : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cột mốc bê tông Cộng	29.021.381 29.021.381	29.021.381 29.021.381
Mã số 141 : Hàng tồn kho	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Cọc mốc bê tông - Chi phí khấu hao - CP vốn duy tu sửa chữa thường xuyên - CP vốn Sửa chữa lớn công trình thủy lợi - Sửa chữa cống Lạc Hòa Cộng	29.021.381 8.445.511 200.000 37.666.892	29.021.381 - 200.000 29.221.381

Mã số 136 : Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
* Tạm ứng (TK 1418) - Các XN, trạm TN, đội thi công * Ký quỹ ngắn hạn (TK 2441) - Các công trình khác * Phải thu ngắn hạn khác - KD chuyển trả tiền trụ sở Cty (nguồn tiền bán nhà) TK 3388 - Tiền lương KD chi âm Cộng	466.751.323 466.751.323 43.721.000 43.721.000 1.145.122.408 1.133.059.329 12.063.079 1.655.594.731	16.997.188 16.997.188 161.430.000 161.430.000 1.133.059.329 1.133.059.329 1.311.486.517
Mã số 210: Các khoản phải thu dài hạn	Cuối kỳ	Đầu Kỳ
* Ký quỹ dài hạn phải thu dài hạn (TK 2442) - Các công trình khác Cộng	241.763.000 241.763.000	116.263.000 116.263.000
Mã số 311 : Phải trả người bán	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Đỗ Trưng - Nguyễn Bạch Phong Cộng	984.560 165.000.000 165.984.560	984.560 165.000.000 165.984.560
Mã số 312 : Người mua trả tiền trước	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Sở Nông nghiệp- PTNT Cộng	531.079.000 531.079.000	531.079.000 531.079.000
Mã số 319 : Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Tạm ứng ngân sách năm 2017,2018 - Hàng rào Mỹ Văn, Rùm Sóc - Hàng rào Rạch Rum - Bồi hoàn nhà QL cống Cầu Xây Cộng	34.625.513.716 52.458.900 2.925.000 19.768.000 34.700.665.616	3.329.282.278 52.458.900 2.925.000 19.768.000 3.404.434.178

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Số TT	Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu Kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	32.324.475	- 226.347	32.324.475	- 226.347
2	Thuế thu nhập DN	36.370.972		36.370.972	-
3	Thuế TNCN	-	24.900.359	24.900.359	-
	Tổng cộng	68.695.447	24.674.012	93.595.806	- 226.347

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (CI)	Máy móc thiết bị (KD)	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ QL	Cây lâu năm súc vật nuôi	TSCĐHH khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115	2118	
Số dư đầu kỳ	520.648.321.565	1.382.451.781					522.030.773.346
- Mua trong kỳ.							
- Đầu tư XDCB hoàn thành.							
- Tăng khác.							
- Chuyển sang BĐS đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	520.648.321.565	1.382.451.781					522.030.773.346
2. Giá trị hao mòn							
Số dư đầu kỳ	2.077.094.367	1.305.591.189					3.382.685.556
- Tăng trong kỳ	67.212.081	8.445.511					75.657.592
- Chuyển qua bất động sản đầu tư.							
- Thanh lý, nhượng bán.							
- Giảm khác.							
Số dư cuối kỳ.	2.144.306.448	1.314.036.700					3.458.343.148
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	518.571.227.198	76.860.592					518.648.087.790
- Tại ngày cuối kỳ	518.504.015.117	68.415.081					518.572.430.198

✓ M.S.U.M

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
Cộng		

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ	523.876.101.867	65.182.579		149.224.398	524.090.508.844
-Tăng vốn trong kỳ					
-Giảm vốn trong kỳ				16.797.879	16.797.879
Số dư cuối kỳ	523.876.101.867	65.182.579		132.426.519	524.073.710.985

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. + Vốn góp đầu kỳ. + Vốn góp tăng trong kỳ + Vốn góp giảm trong kỳ. + Vốn góp cuối kỳ.	523.876.101.867	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia.	523.876.101.867	

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu.	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành. - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu được mua lại. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi. - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành. + Cổ phiếu phổ thông. + Cổ phiếu ưu đãi.		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển.	65.182.579	65.182.579
- Quỹ dự phòng tài chính.		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí.	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm.	0	
- Chi sự nghiệp.	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.	- 0	

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1)- Giá trị tài sản thuê ngoài: - TSCĐ thuê ngoài. - Tài sản khác thuê ngoài. (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Đến 1 năm. - Trên 1-5 năm. - Trên 5 năm.		

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
26 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết gồm: - Hoạt động công ích - Hoạt động kinh doanh xây lắp Cộng		
27- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi tiết gồm: - Chi phí nhân viên - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi - Chi phí khấu hao TSCĐ - Chi phí công cụ dụng cụ - Chi phí bằng tiền khác Cộng	0 0	
	0	
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận để XD lợi nhuận chịu thuế TNDN - Các khoản điều chỉnh tăng + Chi phí trích trước nhưng chưa chi + Chi phí không hợp lý - Các khoản điều chỉnh giảm + Chi phí trích trước năm nay chi Tổng thu nhập chịu thuế - Trong đó : Thu nhập hoạt động tài chính Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 25%,20% Thuế TNDN được giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp		

- 29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

30- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3).....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Phương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Lưu

Lập, Ngày 10 tháng 4 năm 2018



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

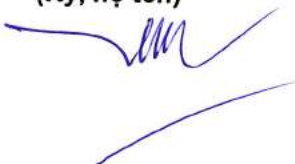
Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.354.365.819	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.457.221.586	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-36.370.972	
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		36.669.052.962	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5.276.537.509	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.253.288.714	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.253.288.714	
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.582.191.499	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.835.480.213	5.582.191.499

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày 10 tháng 11 năm 2018
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Trường